

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GÒ QUAO
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2019/DS-ST

Ngày: 11-9-2019.

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và nợ hụi*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ QUAO, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hoài Thanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Vũ Thị Đào;
2. Bà Lương Thị Hồng Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nghĩa - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Quao.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Gò Quao tham gia phiên tòa: Ông Phan Hoài Vinh - Kiểm sát viên.

Ngày 11/9/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Quao xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 36/2019/TLST-DS ngày 18 tháng 3 năm 2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và nợ hụi” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2019/QĐXXST-DS, ngày 02 tháng 8 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 20/QĐST-DS, ngày 22 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Hà Thị Th - sinh năm 1958 (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là: Ông Trần Văn Gi - sinh năm 1981 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp Ph, xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

2. *Bi đơn:* Ông Trần Văn U - sinh năm 1974 và bà Phạm Thị N - sinh năm 1973 (đều vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp Ph, xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 01/3/2019 và tại phiên tòa nguyên đơn Hà Thị Th trình bày: Vào ngày 15/9/2017, tôi có cho vợ chồng ông U, bà N vay số tiền vay là 70.000.000 đồng có làm giấy nhận nợ, hai bên thỏa thuận lãi suất là 50.000

đồng/1.000.000 đồng/tháng. Khi vay tiền bà N, ông U hẹn 3 tháng trả hết vốn và lãi cho tôi. Sau đó, đến hạn trả nợ thì bà N, ông U không thực hiện mà đóng lãi nhưng không trả vốn. Đối với tiền lãi thì ông U, bà N đóng cho tôi mỗi tháng 2.800.000 đồng và đóng từ ngày vay đến ngày 15/10/2018 âm. Sau đó, cùng ngày 15/10/2018 âm ông U, bà N bề hụi thì đến ngày 17/01/2019 âm ông U, bà N có trả cho tôi được 15.000.000 đồng, còn thiếu lại 55.000.000 đồng nên tôi yêu cầu ông U, bà N trả nhiều lần nhưng ông bà không thực hiện mà còn thách thức đi thưa kiện.

Nay tôi yêu cầu bà N, ông U phải trả cho tôi số tiền vay còn nợ là 55.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật. Đồng thời, trước đây ông U, bà N có đóng lãi cho tôi được 13 tháng với số tiền là 36.400.000 đồng thì tôi đồng ý tính lại lãi suất từ khi vay đến khi xét xử ra số tiền bao nhiêu thì trừ 36.400.000 đồng này, nếu còn lại bao nhiêu tôi cũng đồng ý trừ vào vốn gốc và số tiền còn lại bao nhiêu tôi yêu cầu ông U, bà N trả cho tôi một lần là hết nợ.

Đối với số tiền hụi là 236.000.000 đồng chưa hết hạn trả nên tôi xin rút yêu cầu này nếu đến hạn trả số tiền này mà ông U, bà N không thực hiện thì tôi sẽ khởi kiện thành vụ án khác.

Tại bản tự khai đề ngày 19/6/2019 ông Trần Văn U và bà Phạm Thị N trình bày: Vợ chồng tôi thừa nhận vào ngày 15/9/2017 âm lịch có vay của bà Th số tiền 70.000.000 đồng, có làm biên nhận nợ. Hai bên thỏa thuận lãi suất là 50.000 đồng/1.000.000 đồng/ tháng và hẹn 3 tháng trả vốn và lãi nhưng đến hạn vợ chồng tôi không có trả vốn mà đóng lãi cho bà Th nên mỗi tháng vợ chồng tôi phải đóng cho bà Th là 2.800.000 đồng/70.000.000 đồng/tháng. Vợ chồng tôi đã đóng lãi từ ngày vay đến ngày 15/10/2018 (âm lịch) thì không đóng nữa do vợ chúng tôi không có điều kiện. Do đó, tổng số tiền lãi vợ chồng tôi đã đóng là 2.800.000 đồng/1 tháng x 13 tháng = 36.400.000 đồng. Lúc trả lãi hai bên không làm biên nhận hay giấy tờ gì chứng minh. Sau đó, vợ chồng tôi có trả cho bà Th 02 lần là được số tiền là 15.000.000 đồng còn nợ lại 55.000.000 đồng.

Nay vợ chồng tôi thừa nhận còn thiếu bà Th số tiền là 55.000.000 đồng nên vợ chồng tôi yêu cầu tính lại số tiền lãi tôi đã đóng là 36.400.000 đồng. Đồng thời, trong đơn yêu cầu phản tố vợ chồng tôi chỉ yêu cầu tính lãi là 1%/tháng nhưng nay tôi thống nhất tính lãi theo quy định của pháp luật là 1,66%/tháng. Do đó, số tiền lãi tôi yêu cầu khấu trừ như sau: $(70.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng}) \times 13 \text{ tháng} = 15.106.000 \text{ đồng}$ nên vợ chồng tôi yêu cầu khấu trừ lại số tiền lãi tôi đã đóng là $36.400.000 - 15.106.000 \text{ đồng} = 21.294.000 \text{ đồng}$. Số tiền dư này tôi yêu cầu trừ lại phần tiền vốn là $55.000.000 \text{ đồng} - 21.294.000 \text{ đồng} = 33.706.000 \text{ đồng}$.

Tôi không đồng ý tính lãi kể từ ngày 16/10/2018 (âm lịch) đối với số tiền 55.000.000 đồng theo yêu cầu của nguyên đơn. Nay tôi chỉ đồng ý trả lại số tiền tôi còn nợ là 33.706.000 đồng.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Quá trình tiến hành tố tụng, Tòa án đã tuân thủ các thủ tục về thụ lý vụ án, xác định đúng quan hệ tranh chấp, tư cách đương sự, thẩm quyền giải quyết của Tòa án cũng như các thủ tục hòa giải, thủ tục tố tụng tại phiên tòa là đúng theo qui định.

Đối với đương sự thì nguyên đơn chấp hành đúng theo quy định của pháp luật là có mặt đúng theo giấy triệu tập của Tòa án còn bị đơn đã được triệu hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa là không tuân thủ quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai của đương sự cũng như tại phiên tòa hôm nay, đối chiếu với các quy định của pháp luật Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Trần Văn U và bà Phạm Thị N phải trả cho bà Hà Thị Th số tiền sau khi khấu trừ tiền lãi suất mà ông bà đã đóng cho bà Th là 42.783.433 đồng.

Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 218, Điều 219 và Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Trần Văn U và bà Phạm Thị N.

Đối với yêu cầu yêu cầu về số tiền nợ hui là 236.000.000 đồng, tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền lại là ông Trần Văn Gi xin rút yêu cầu này nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218 và Điều 219 của Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của của bà Hà Thị Th.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tranh chấp giữa bà Hà Thị Th với ông Trần Văn U và bà Phạm Thị N là tranh chấp về dân sự được quy định tại Điều 26 và Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về nội dung: Hai bên đương sự đã thừa nhận là vợ chồng ông Trần Văn U và bà Phạm Thị N có vay tiền của bà Hà Thị Th là đúng sự thật.

Hợp đồng vay tiền giữa bà Hà Thị Th với vợ chồng bà Phạm Thị N và ông Trần Văn U là hợp đồng vay có thời hạn và có lãi. Hợp đồng này được giao kết thực hiện trên cơ sở tự nguyện thỏa thuận, không trái pháp luật, đạo đức xã hội nên được pháp luật công nhận và bảo vệ. Quá trình thực hiện hợp đồng ông U, bà N thừa nhận còn thiếu số tiền vốn gốc là 55.000.000 đồng từ 17/01/2019 al đến nay mà không trả được nợ cho bà Th là vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015. Do đó, buộc ông U, bà N phải chịu trách nhiệm trả nợ cho bà Th là có căn cứ và đúng pháp luật.

[3] Về lãi suất: Xét về mức tính lãi suất giữa bà Th và vợ chồng ông U, bà N thì thấy rằng lãi suất khi bà Th cho vợ chồng ông U, bà N vay là hai bên tự thỏa thuận

nhưng mức lãi suất này cao so với qui định của pháp luật. Mặc khác, hai bên cũng thừa nhận là hàng tháng ông U, bà N đóng lãi cho bà Th 2.800.000 đồng/tháng/70.000.000 đồng và đóng được 13 tháng với số tiền là 36.400.000 đồng. Do đó, với mức lãi suất mỗi tháng 2.800.000 đồng/tháng/70.000.000 đồng là 4%/tháng. Đồng thời, trong quá trình giải quyết vụ án bà Th và vợ chồng ông U, bà N cũng thống nhất tính lãi suất theo quy định của Bộ dân sự năm 2015 để làm căn cứ tính lãi suất. Tại phiên tòa bà Th đồng ý tính lại lãi suất cụ thể là: Số tiền 70.000.000 đồng tính từ ngày 15/9/2017 ã đến ngày 17/01/2019 ã và số tiền 55.000.000 đồng tính từ ngày 18/01/2019 ã đến ngày xét xử. Đồng thời, bà Th cũng đồng ý sau khi tính lại lãi suất trừ vào số tiền lãi mà ông U, bà N đóng còn lại bao nhiêu thì bà cũng đồng ý trừ vào vốn gốc. Tuy ông U, bà N không có mặt tại phiên tòa nhưng sự tự nguyện này của bà Th là có lợi cho ông U, bà N nên HĐXX ghi nhận sự tự nguyện này của bà Th.

Do đó, theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015 thì: *“Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. Căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.*

Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực”.

Đối chiếu với quy định trên thì mức lãi suất được tính là 20%/năm : 12 tháng = 1,66666667%/tháng làm tròn là 1,66%/tháng nên lãi suất tính như sau:

Từ ngày 15/9/2017 ã (tức là ngày 03/11/2017) đến ngày 17/01/2019 ã (tức là ngày 21/02/2019) là 15 tháng 18 ngày: $(70.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\%/1\text{tháng}) \times 15 \text{ tháng} 18 \text{ ngày} = 18.127.200 \text{ đồng}.$

Từ ngày 18/01/2018 ã (tức là ngày 22/02/2019) đến ngày xét xử là ngày 11/9/2019: $(55.000.000đ \times 1,66\%/tháng) \times 6 \text{ tháng} 19 \text{ ngày} = 6.056.233 \text{ đồng}.$

Tổng số tiền lãi là 24.183.433 đồng nên khấu trừ số tiền mà bà N, bà ông U đã đóng cho bà Th là: $36.400.000đ - 24.183.433đ = 12.216.567 \text{ đồng}.$

Tại phiên tòa bà Th đồng ý trừ vào số tiền gốc là: $55.000.000đ - 12.216.567 đ = 42.783.433đ$ (bốn mươi hai triệu bảy trăm tám mươi ba nghìn bốn trăm ba mươi ba đồng).

Do đó, buộc ông Trần Văn U, bà Phạm Thị N phải trả số tiền còn thiếu cho bà Hà Thị Th là 42.783.433đ (bốn mươi hai triệu bảy trăm tám mươi ba nghìn bốn trăm ba mươi ba đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả

các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Đối với yêu cầu về số tiền nợ hụi là 236.000.000 đồng, tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Trần Văn Gi xin rút yêu cầu này nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 217, 218, 219 của Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ yêu cầu khởi kiện của của nguyên đơn.

[5] Đối với yêu cầu phản tố của ông U, bà N thì ông bà đã được triệu tập hợp nhưng ông bà vắng mặt tại phiên tòa. Do đó, HĐXX căn cứ Điều 218, Điều 219 và Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Trần Văn U và bà Phạm Thị N.

[6] Về án phí DSST: Do yêu cầu khởi kiện của bà Hà Thị Th được chấp nhận nên ông Trần Văn U, bà Phạm Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là: $42.783.433đ \times 5\% = 2.139.171,65$ đồng làm tròn là 2.139.000 đồng. Đối với yêu cầu phản tố của ông U, bà N thì ông bà được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do nên sung công Nhà nước số tiền tạm ứng án phí mà ông bà đã nộp là 480.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0004214 ngày 15/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Quao.

Bà Hà Thị Th được nhận lại số tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp là 7.400.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0001069 ngày 18/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Quao.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 11, Điều 466, Điều 468 và Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 18, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hà Thị Th đối với bị đơn ông Trần Văn U và bà Phạm Thị N.

Buộc ông Trần Văn U và bà Phạm Thị N phải có trách nhiệm trả cho bà Hà Thị Th số tiền là 42.783.433đ (bốn mươi hai triệu bảy trăm tám mươi ba nghìn bốn trăm ba mươi ba đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Đình chỉ một phần yêu cầu của khởi kiện của bà Hà Thị Th đối với ông Trần Văn U và bà Phạm Thị N về tiền nợ hụi là 236.000.000 đồng.

Đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn ông Trần Văn U và bà Phạm Thị N đối với nguyên đơn là bà Hà Thị Th.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm là: 2.139.000đ (hai triệu một trăm ba mươi chín nghìn đồng) buộc ông Trần Văn U và bà Phạm Thị N phải nộp. Đối với yêu cầu phản tố của ông U, bà N thì ông bà được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do nên sung công Nhà nước số tiền tạm ứng án phí mà ông bà đã nộp là 480.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0004214 ngày 15/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Quao.

Bà Hà Thị Th được nhận lại số tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp là 7.400.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0001069 ngày 18/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Quao.

3. Báo cho bà Hà Thị Th biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án là ngày 11/9/2019.

Báo cho ông Trần Văn U và bà Phạm Thị N biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7, Điều 7a và Điều 7b Luật Thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Gò Quao;
- Chi cục THADS huyện Gò Quao;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Hoài Thanh